

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

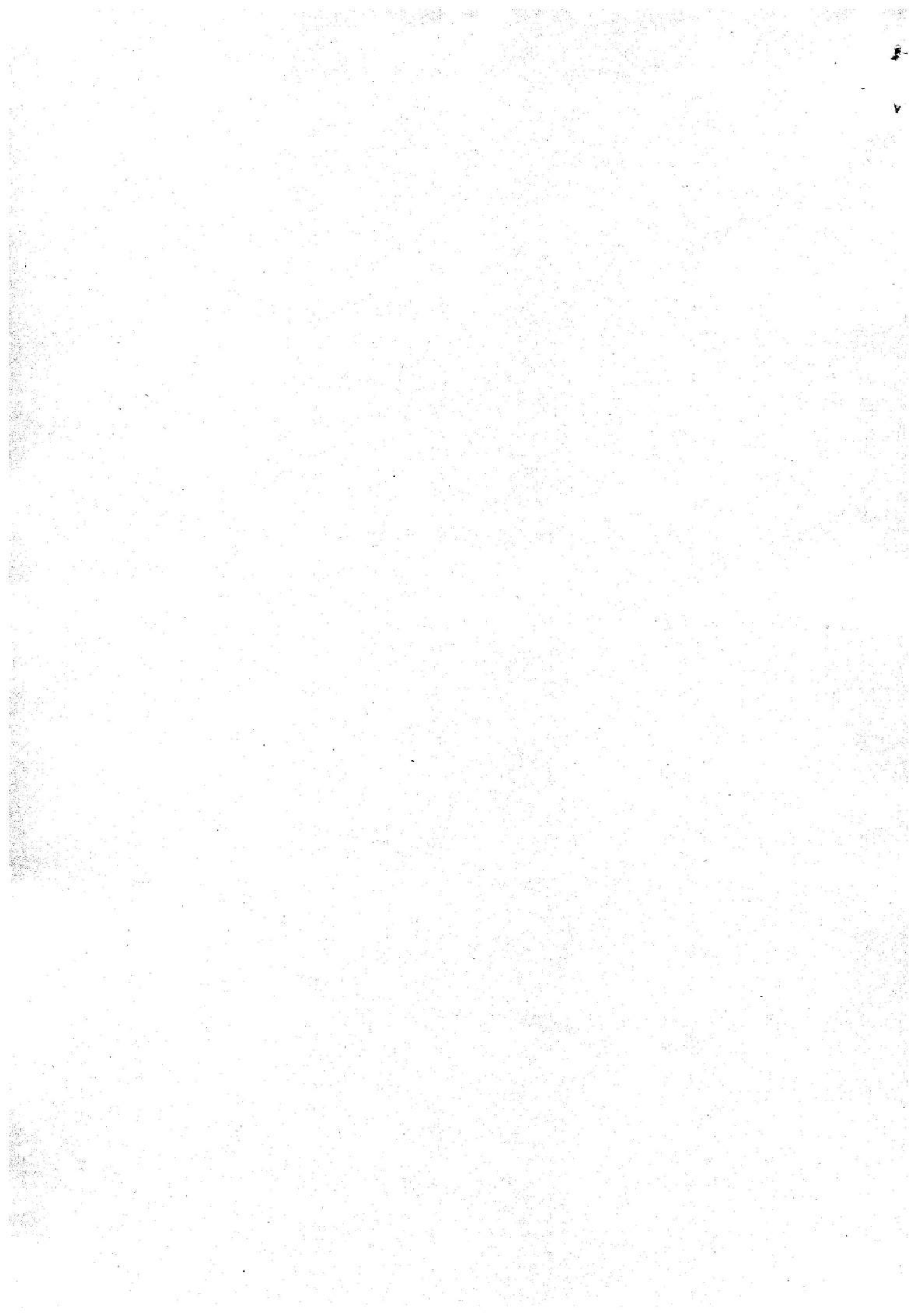
LIÊN SỞ: TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

THÔNG BÁO
ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 1593/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 9 năm 2016

Thời gian áp dụng: từ 01/10/2016.

YÊN BÁI - 2016



Số: 1593/TBLS.TC-XD

Yên Bái, ngày 30 tháng 9 năm 2016

THÔNG BÁO

ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số : 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương.

Căn cứ vào biến động về giá các loại vật tư, nguyên liệu, chính sách, chế độ tiền lương mới và các yếu tố ảnh hưởng tới giá thành vật liệu xây dựng. Sau khi khảo sát thị trường và đăng ký giá của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu trên địa bàn, Liên Sở: Tài chính - Xây dựng thông báo điều chỉnh giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các quy định như sau:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

1. Thông báo này không sử dụng để tiếp thị, quảng cáo các sản phẩm vật liệu xây dựng mà để kiểm soát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đối với các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhà nước và các nguồn vốn khác do doanh nghiệp nhà nước tự vay, tự trả không có sự bảo lãnh của nhà nước.

2. Mức giá thông báo trên tại phụ lục số I áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực. Mức giá tại phụ lục số III là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục; Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

Mức giá vật liệu nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Các loại vật liệu xây dựng khác không có trong thông báo trên thì chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp căn cứ mặt bằng giá thị trường vào thời điểm mua bán vật liệu, căn cứ vào hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Đồng thời phải có xác nhận của cơ quan quản lý giá liên ngành Tài chính - Xây dựng để xác định giá vật liệu cho công trình ở từng thời điểm.

4. Chủ đầu tư và các nhà thầu phải căn cứ vào thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

5. Các công trình đã đấu thầu thực hiện theo Luật đấu thầu, hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên và các quy định khác của nhà nước.

6. Các công trình chưa chỉ định thầu, chưa tổ chức đấu thầu, Chủ đầu tư căn cứ vào thông báo giá vật liệu xây dựng này để điều chỉnh lại dự toán, tổng dự toán theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về liên sở Tài chính - Xây dựng.

8. Liên sở: Tài chính - Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện thông báo giá vật liệu xây dựng.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm thuộc danh mục các loại vật liệu chủ yếu (theo thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/04/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng) và đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký với liên sở: TC-XD để đưa vào thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

9. Khi sử dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và thông báo giá này, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá và vật liệu theo thông báo để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.

10. Thời gian áp dụng từ ngày 01/10/2016.

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Nghĩa

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Vinh

Nơi nhận:

- Cục Q/ly giá (BTC);
- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Giao Thông VT;
- Sở Giáo dục và ĐT;
- Sở Công thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Xây Dựng;
- Ban QLDAĐT XD, Ban QLCKCN
- UBND các huyện thị, thành phố
- Các Công ty tư vấn, xây lắp, TTKĐXD, TTKTQH
- các phòng TC.KH, Hạ tầng kinh tế, Ban QLDA các huyện thị (Để thực hiện);
- Lưu: HC (2 Sở), KTXD, QL&TSCS

Để Báo cáo

PHỤ LỤC 2: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

(Kèm theo Thông báo số: 1593/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo văn bản số: 1249/UBND - XD ngày 24/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái lập tại thời điểm có giá nhiên liệu (xăng, dầu) là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 20.254,55 đồng/lít.
- Dầu Diesel 0,25%S : 20.209,09 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 21.463,64 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 16.827,27 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.286 đồng/KWh.

Giá nhiên liệu được dùng để tính bù chênh lệch từ ngày 01/10/2016 được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 11.354,5 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 15.045,5 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 8.654,5 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.453 đồng/KWh.

Mức giá thông báo trên là giá bán tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường, nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 3: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG
(Kèm theo Thông báo số:1593/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 9 năm 2016)

1. Giá đá tại Mỏ Đồng Khê của Công ty TNHH Đại Đồng Tiến:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	126.000
2	Đá 0,5x1	m ³	165.000
3	Đá 1x2	m ³	165.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	145.000
6	Đá 0,1x0,5	m ³	155.000
7	Đá SUBBASE A	m ³	145.000
8	Đá SUBBASE B	m ³	126.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

2. Giá vật liệu khai thác tại nơi SX khu vực trung tâm huyện Mù Cang Chải:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R < 600	m ³	200.000
2	Cát suối	m ³	270.000
3	Gỗ cốp pha	m ³	2.200.000
4	Cửa gỗ (nhóm 4+5)	m ²	1.000.000

3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	Phường Hồng Hà, Ng Thái Học	Phường Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng 2 lỗ M75A1 TC	Viên	1.210	1.256	1.258	1.260	1.262	1.264
2	Gạch rỗng Tuynel 6 lỗ A1	Viên	2.680	2.812	2.816	2.818	2.825	2.832
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.420	1.485	1.486	1.488	1.490	1.492
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.330	1.395	1.396	1.398	1.400	1.402
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.160	1.225	1.226	1.228	1.230	1.232

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

4. Giá vật liệu khai thác tại Km5 đường Văn Chấn đi Trạm Tàu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Đơn giá
1	Sen tắm đôi INAX	BFV-1003S-2C	Bộ	2.070.000
2	Vòi chậu đôi INAX	LFV-901S-1	Bộ	1.380.000
3	Sen tắm đôi INAX	BFV-1103S-4C	Bộ	1.380.000
4	Vòi chậu đôi INAX	LFV-1101S-1	Bộ	1.140.000
5	Vòi chậu 1 lỗ INAX	LFV-1102S-1	Bộ	1.000.000
6	Sen tắm đôi Vilacera	TX-203 CR	Bộ	1.118.200
7	Sen tắm đôi COMA	SD-503 CR	Bộ	1.009.000
8	Sen tắm đơn COMA	VG-507CR	Bộ	363.600
9	Sen tắm đơn COMA	SD-508CR	Bộ	363.600
10	Sen tắm đôi COMA	VG-501 CR	Bộ	1.045.500
11	Vòi chậu đôi COMA	VG-301, 302CR	Củ	781.800
12	Vòi chậu đơn Vilacera	VG-106 CR	Củ	390.900
13	Phụ kiện+Gương COMA,SANFI (INOX)	IPK01	Bộ	631.800
14	Sifong	Giặt, lật SP4	Bộ	254.500
15	Hộp đựng giấy	VG-PK05-4	Cái	213.600
16	Vòi rửa đơn COMA	SD-705	Cái	500.000
14	Vòi rửa đơn COMA	SD-110	Cái	154.500
15	Bệt Viglacera VI 88 trắng êm		Bộ	1.263.600
16	Bệt Viglacera VT 34 trắng êm		Bộ	1.236.300
17	Bệt Viglacera VI44, VI77 trắng		Bộ	900.000
18	Bệt Viglacera VT 18M trắng		Bộ	1.100.000
19	Bệt Viglacera EU 5 trắng		Bộ	1.090.900
21	Bộ chậu Viglacera+ChânVTL4 trắng		Bộ	777.300
22	Chậu Viglacera V11,V22,V32,V42 trắng		Cái	809.000
24	Chậu VTL2 trắng		Cái	250.000
25	Tiêu Viglacera TT1, TT3 trắng		Cái	254.500
26	Tiêu nữ Viglacera (BIDE) trắng		Cái	581.800
27	Xôm Viglacera ST8 trắng		Cái	290.900
28	Tiêu nam INAX U116 trắng		Cái	430.000
29	Tiêu nam INAX U116 Côm, hồng		Cái	470.000
30	Chậu INAX L284 trắng		Cái	420.000
31	Chậu INAX L284 Côm, hồng		Cái	460.000
32	Chậu INAX L282 trắng		Cái	380.000
33	Bệt INAX C117 trắng		Bộ	1.530.000
34	Bệt INAX C117 Côm, hồng		Bộ	1.600.000
36	Xịt hàng MUKO		Bộ	100.000
37	Vòi tiêu nữ	VG-700	Củ	654.500
38	Van tiêu nam	VGHX-05	Củ	490.900

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

7. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:

Địa chỉ: Thôn Á Hạ - xã Nghĩa Phúc – thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.502.061 – 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các mẫu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

8. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Tùng:

Địa chỉ: Tổ 13 – thị trấn Yên Thế huyện Lục Yên – tỉnh Yên Bái

Địa điểm nơi sản xuất vật liệu: Thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng R75-A1	Viên	1.240
2	Gạch rỗng R100-A1	Viên	1.400

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

9. Giá vật liệu khai thác Sông Hồng

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	T.phố Yên Bái	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên
1	Cát đen (Sông Hồng)	m ³	40.000	40.000	40.000
2	Cát hạt to (Sông Hồng) + Cát Suối	m ³		60.000	55.000
3	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	200.000	150.000	130.000
4	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	200.000	150.000	130.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

10. Giá vật liệu khai thác Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng

Địa chỉ: Tổ 6, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát sạn	m ³	85.000
2	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	190.000
3	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	190.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

11. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Trung Hương

- Trụ sở chính: SN 315A đường Điện Biên tổ 21A phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0915.516.077 – 0972.490.267

- Xưởng sản xuất: tổ 44 phường Yên Thịnh (Đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Yên Bái. Số ĐT: 0912.711.250 – 0124.738.3333

ĐVT: đồng

STT	Tên Đá	Đơn giá	STT	Tên Đá	Đơn giá
1	Tím móng cỏ	340.000	25	Tân Dân Bông Trắng	500.000
2	Tím móng cỏ khổ 90	465.000	26	Nâu Anh Quốc	850.000
3	Tím Hoa Cà	400.000	27	Hồng Đắc Lắc	500.000
4	Tím Hoa Cà khổ 70	400.000	28	Hồng Gia Lai	505.000
5	Tím Nhân Dân	450.000	29	Hồng Vân Canh	395.000
6	Đen An Khê	455.000	30	Hồng Gia Ly	405.000
7	Đen An Khê khổ 80	750.000	31	Xanh Cỏ Vịt	850.000
8	Đen Ánh Kim	650.000	32	Xanh Nam Phi	740.000
9	Đen Phú Yên	500.000	33	Xanh Rêu	790.000
10	Đen Hoàng Kim	700.000	34	Xanh Hàn Quốc	850.000
11	Đen Tây Á	800.000	35	Vàng Bình Định	750.000
12	Đen Huế	800.000	36	Vàng nhạt	550.000
13	Trắng Suối Lau	500.000	37	Đá Đỏ	600.000
14	Trắng Mất Rong	550.000	38	Đá Đỏ khổ 80	780.000
15	Trắng Đắc Lắc	500.000	39	Đỏ Hoa Phượng	550.000
16	Trắng Tuyết	600.000	40	Đỏ Bình Định	450.000
17	Trắng Sứ Dẻo	750.000	41	Mơ Li Sa	700.000
18	Trắng Bạch Kim	550.000	42	Xanh Bahia	1.800.000
19	Trắng Ý	900.000	43	Đỏ Ru Bi	1.700.000
20	Kim Sa	1.300.000	44	Xà Cừ Trắng	1.600.000
21	Xà Cừ Đen	1.650.000	45	Đen Ấn Độ	1.550.000
22	Vàng Anh Quốc	1.700.000	46	Đỏ Sa Mạc	1.700.000
23	Đỏ Phần Lan	1.350.000	47	Vàng BZaZin	1.700.000
24	Đen Na Uy	1.650.000	48	Xanh Phần Lan	1.800.000

Đơn giá trên đã bao gồm nhân công lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn thành phố Yên Bái. Chưa bao gồm vật liệu phụ cát, xi măng và thuế GTGT.

12. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Long Phú Cường

Địa chỉ: Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát Tô Mậu	m ³	70.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

13. Giá cửa, khuôn cửa gỗ - Doanh nghiệp tư nhân Nam - Phú - Hưng

Địa chỉ: Số nhà 25 - đường Lý Thường Kiệt - thành phố Yên Bái:

Điện thoại: 0293.867.126 - 0913.251.396

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Cửa Pa nô gỗ đặc (Giổi vàng)	m ²	1.954.500
2	- Cửa Pa nô kính (Giổi vàng)	m ²	1.682.000
3	- Cửa Panô gỗ đặc (Chò chỉ)	m ²	1.363.600
4	- Cửa Pa nô kính (Chò chỉ)	m ²	1.182.000
5	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 2+3	m ²	1.272.700
6	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 2+3	m ²	1.136.400
7	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 5+6	m ²	791.000
	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 4+5+6	m ²	700.000
8	- Cửa Panô chớp gỗ nhóm 4+5+6	m ²	772.700
9	- Cửa Pơ mu pa nô đặc	m ²	1.600.000
10	- Cửa Pơ mu pa nô kính	m ²	1.518.200
11	Cửa đi, sổ gỗ Lim		
	- Cửa Panô gỗ đặc (gỗ Lim)	m ²	2.200.000
	- Cửa Panô kính (gỗ Lim)	m ²	1.909.000
12	- Cửa gỗ vườn rừng		
	- Cánh cửa Panô gỗ đặc gỗ vườn rừng	m ²	636.400
	- Cánh cửa Panô kính gỗ vườn rừng	m ²	591.000
13	Khuôn cửa gỗ nhóm II		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	436.400
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	200.000
14	Khuôn cửa gỗ Lim		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	681.800
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	345.500
15	Trần gập cấp, ốp tường gỗ Pomu		
	- Trần gập cấp	m ²	727.300
	- Ốp chân tường bản to	m	636.400
16	Lan can con tiện gỗ nhóm III	m	681.800

- Đơn giá trên lắp đặt tại chân công trình khu vực TP Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm
Nguyễn Thị Minh Thu

14. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	110.000
2	Đá 0,5x1	m ³	175.000
3	Đá 1x2	m ³	175.000
4	Đá 2x4	m ³	165.000
5	Đá 4x6	m ³	165.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

15. Giá sản phẩm Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đồng tâm xanh

- Địa chỉ trụ sở Công ty: Số nhà 706, đường Điện Biên, tổ 31A, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Cơ sở sản xuất: Cụm công nghiệp tập trung Đầm Hồng, thành phố Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.142.000
2	- Vữa M250	m ³	1.198.000
3	- Vữa M300	m ³	1.324.000
4	- Vữa M400	m ³	1.421.000
II	Bê tông PC40 VINACONEX đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.132.000
2	- Vữa M250	m ³	1.185.000
3	- Vữa M300	m ³	1.309.000
4	- Vữa M400	m ³	1.403.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
1	- Cự ly ≤ 10 km	m ³	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/ m ³		
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H> 30m		
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³	140.000
2	Khối lượng bê tông < 35m ³ – tính theo ca	Ca	4.000.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

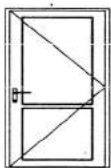
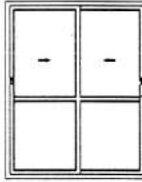
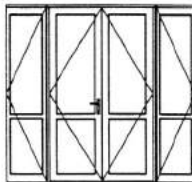
16. - Công ty TNHH Kiến trúc đô thị mới

- Địa chỉ trụ sở: 980 Đường Điện Biên - phường Đồng Tâm - thành phố Yên Bái

- Tel: 029.2.240.900 Fax: 029.3.892.896. Website: <http://kientrucdothimoi.vn>

BẢNG BÁO GIÁ
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH DREAMWINDOW

Hãng cửa nhựa cao cấp Dreamwindow kính gửi đơn giá hệ thống cửa nhựa Dreamwindow áp dụng tại Tỉnh Yên Bái như sau:

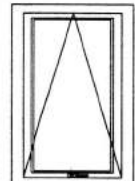
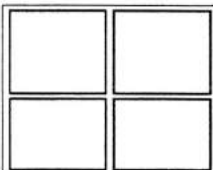
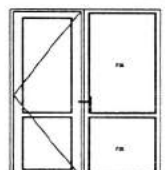
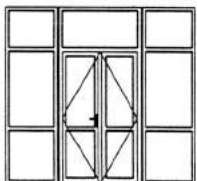
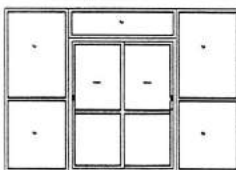
TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (vnd)		PHỤ KIỆN (vnd)	HÌNH MINH HOẠ
		Kính đơn 5mm	Kính an toàn 6.38mm		
Thanh Profile được dùng là thanh SHIDE nhập khẩu, Phụ kiện được nhập từ hãng GQ.					
I	HỆ CỬA ĐI				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.604.000	1.804.000	1.362.000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.608.000	1.808.000	1.982.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1.608.000	1.808.000	1.104.000	
4	Cửa đi 4 cánh mở quay	1.935.000	2.135.000	2.605.000	
II	HỆ CỬA SỔ				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	612.000	

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

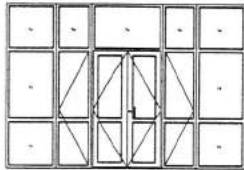
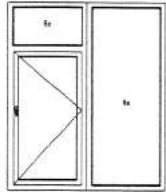
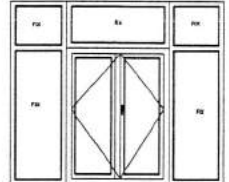
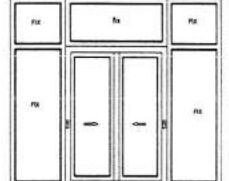
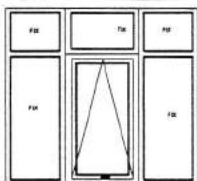
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	905.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.501.000	1.701.000	320.000	
4	Cửa sổ mở hất	1.565.000	1.765.000	620.000	
III	HỆ VÁCH KÍNH				
1	Vách kính cố định	953.000	1.153.000		
2	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.302.000	1.502.000	1.362.000	
3	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.982.000	
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.104.000	

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.513.000	1.713.000	2.605.000	
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	612.000	
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	905.000	
8	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.228.000	1.428.000	320.000	
9	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ mở hất chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.262.000	1.462.000	620.000	

Ghi chú:

2. Giá của 1 bộ cửa = (Diện tích) * (Đơn giá / m²) + giá PKKK

4. Đối với các loại kính, diện tích cửa đơn giá cụ thể như sau:

* Đối với kính

- Với kính an toàn 8.38 màu trắng thì đơn giá trên sẽ bằng đơn giá kính 6.38mm cộng thêm 225.000VNĐ/m² cửa

- Với cửa sử dụng pano nhựa, đơn giá pano bằng với đơn giá kính an toàn 6.38mm.

* Đối với cửa

- Cửa sổ có diện tích <1m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 01 cánh có diện tích <1.3m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 02 cánh có diện tích <2.2 m² đơn giá sẽ cộng thêm 20%

* Đối với Vách kính

- Vách kính có cửa đi, cửa sổ mà trong đó diện tích cửa > 50% tổng diện tích thì đơn giá bằng với đơn giá cửa loại đó cộng thêm phụ kiện cửa.

* Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

17. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính – Cửa hàng nhôm kính Quân Thúy

Địa chỉ: Tổ 12A, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.590.169 - 0912.692.088

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cửa nhựa lõi thép URÔWINDOW	m ²	1.300.000
2	Cửa nhựa lõi thép QUEENWINDOW	m ²	1.600.000
3	Khóa đơn điểm	cái	450.000
4	Khóa đa điểm	cái	1.050.000
5	Cửa nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	682.000
6	Cửa nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	590.000
7	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5mm	m ²	727.000
8	Cửa huỳnh nhôm panô kính, kính dày 5mm	m ²	954.000
9	Vách nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	590.000
10	Vách nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	545.000
11	Cửa kính cường lực 12mm, kính tôi temper	m ²	772.700
12	Bộ kẹp kính Newstar	Bộ	910.000
13	Bộ kẹp kính VVP	Bộ	772.000
14	Cửa kính thủy lực 12mm	m ²	863.000
15	Bản lề nhật Newstar	cái	2.000.000
16	Bản lề hàn quốc VVP	cái	1.545.000
17	Tay nắm thủy tinh các loại	cái	545.000
18	Cửa cuốn nan cong 3,8mm, 6kg/m ²	m ²	727.000
19	Cửa cuốn khe thoáng 10kg/m ²	m ²	1.590.000
20	Mô tơ Techk sức nâng 300kg	Cái	2.910.000
21	Mô tơ Techk sức nâng 500kg	Cái	3.454.000
22	Lưu nguồn Halotech	Cái	2.818.000
23	Cửa xếp Đài loan có lá gió	m ²	590.000
24	Cửa xếp Đài loan không lá gió	m ²	527.000
25	Cửa hoa sắt, lan can	kg	22.700
26	Cửa sắt xếp có lá gió	m ²	545.000
27	Cửa sắt xếp không lá gió	m ²	454.500
28	Trụ INOX Φ 200	cái	1.200.000
29	Trụ INOX Φ 150	cái	850.000
30	Tay vịn lan can INOX	m	382.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm nhân công lắp đặt tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

18. Công ty cổ phần khai thác sản xuất và xây dựng huyện Văn Yên:

Giá tại mỏ đá: Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.839.162 Fax: 0293.890.839

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy(150-400) R>600	m ³	175.800
2	Đá 0,5x1	m ³	199.800
3	Đá 1x2	m ³	199.800
4	Đá 2x4	m ³	198.400
5	Đá 4x6	m ³	196.900
6	Đá Base trộn, ủ	m ³	239.500
7	Đá Sup base trộn, ủ	m ³	229.400
8	Gạch đặc bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.274
9	Gạch rỗng bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.354
10	Gạch rỗng bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.272
11	Gạch đặc bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.356

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

19. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái:

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

20. Công ty cổ phần Bình Minh:

Địa chỉ: Đội 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190
2	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.262

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

21. Hợp tác xã Hải Vân:

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

22. Giá đá xây dựng - Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Tiến:

Địa chỉ: Tổ 11 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia (đồng)	Đơn giá tại cảng Hương lý (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	135.000	175.000
2	Đá 0,5x1	m ³	185.000	225.000
3	Đá 1x2	m ³	190.000	228.000
4	Đá 2x4	m ³	185.000	225.000
5	Đá 4x6	m ³	175.000	210.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m ³	190.000	225.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m ³	165.000	190.000
8	Đá cấp phối	m ³	85.000	150.000
10	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên	Đơn giá tại nhà máy cảng Hương Lý: 1.090	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

23. Giá vật liệu khai thác Sông chảy - huyện Yên Bình

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà
1	Cát vàng (Sông chảy)	m ³	160.000	160.000
2	Sỏi 1x2, 2x4	m ³	180.000	180.000
2	Sỏi xô bồ	m ³	130.000	130.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Thị Minh Thu

24. Hợp tác xã khai thác chế biến đá vôi Thượng Bằng La:

Địa chỉ: Thôn Thẩm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	115.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt	m ³	140.000
7	Đá xô bồ	m ³	85.000
8	Cấp phối đá dăm loại I	m ³	155.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

25. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc

- Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:**Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An**

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái

Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	DEW PON ALL IN 1- Màu chuẩn (Sơn Siêu bóng cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.243.636
		1 lít (0,98kg)	296.364
2	DEW PON NANO - Màu chuẩn (Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	899.091
		1 lít (1kg)	192.727
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	DEW PON ALL IN 1- Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	970.909
		1 lít (1kg)	218.182
4	DEW PON SEMI GLOSS - Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.425.455
		5 lít (6kg)	725.455
5	DEW PON -Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	1.805.455
		5 lít (6kg)	541.818
6	DEW PON -Siêu trắng DEW PON -Sơn mịn trong nhà	18 lít (24kg)	970.909
		5 lít (7kg)	298.182
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít (20,9kg)	2.150.909
		5 lít (5,5kg)	668.182
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.698.182
		5 lít (6kg)	516.364

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

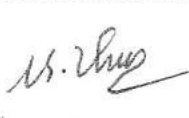

 Nguyễn Thị Minh Thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN	
SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI				
9	DEW PON CT - 12A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	2.207.273	
		5 lít (5kg)	661.818	
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	1.940.909	
		5 lít (5kg)	586.364	
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS				
11	DEW PON - (Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất)	40 kg/bao	405.455	
12	DEW PON - (Bột trét cao cấp ngoại thất)	20 kg/ thùng	307.273	
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
1	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	2.378.182	
	(Sơn bóng cao cấp)	3,8 lít (5kg)	578.182	
2	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	1.399.091	
		3,8 lít (5kg)	357.273	
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
3	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	795.455	
	(Sơn cao cấp)	3,8 lít (5kg)	185.455	
4	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	556.364	
		3,8 lít (5kg)	137.273	
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
5	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.593.636	
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại trời)	(4,7kg)	394.545	
6	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.060.909	
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà)	(4,7kg)	290.909	
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS				
7	KO JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	258.182	
8	KOPAN JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	222.727	
HÃNG SƠN BOX PAINT				
TÊN SẢN PHẨM		QUY CÁCH	GIÁ BÁN VNĐ	
SƠN NỘI THẤT			Sơn trắng	Sơn màu
	Sơn mịn nội thất M1	24kg /thùng/18L	500.000	550.000
		6kg / thùng/5L	204.545	225.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp M2 (Chịu nước, bền màu sắc, độ phủ cao)	25kg /thùng/18L	1.087.273	1.196.000
		7kg/ thùng/5L	340.909	375.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp M3 (Chịu nước, bền màu sắc, dễ lau chùi, che phủ hiệu quả, chống bám bẩn)	19.5kg/thùng/18L	2.174.545	2.391.818
		5.5kg / thùng/5L	681.818	750.000
		1.2kg /thùng/1 lít	160.000	176.364
SƠN NGOẠI THẤT	Sơn mịn ngoại thất cao cấp M5 (chịu nước, bền màu sắc, độ phủ cao)	24kg /thùng/18L	1.360.000	1.496.000
		6.5kg / thùng/5L	436.364	480.000
		1.4kg /thùng/1 lít	136.364	150.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp M6 (Chịu nước, bền màu sắc, dễ lau chùi, che phủ hiệu quả, chống bám bẩn)	19kg /thùng/18L	2.514.545	2.766.000
		5kg / thùng/5L	772.727	850.000
		1.2kg /thùng/1 lít	189.091	280.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

TÊN SẢN PHẨM		QUY CÁCH	GIÁ BÁN VNĐ	
			Sơn trắng	Sơn màu
SƠN ĐẶC BIỆT	Sơn siêu bóng nội thất M3.6 (công nghệ Nano, bề mặt siêu bóng, chống nấm mốc, khả năng đàn hồi cao)	19kg /thùng/18L	2.727.273	3.000.000
		5kg / thùng/5L	863.636	950.000
		1.2kg /thùng/1 lít	190.909	210.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất M6.6 (Bề mặt siêu bóng, chống thấm tuyệt hảo)	5kg / thùng/5L	1.220.000	1.342.000
		1.2kg /thùng/1 lít	254.545	280.000
SƠN TRANG TRÍ	Sơn siêu trắng cao cấp M8	25kg /thùng/18L		1.127.273
		7kg / thùng/5L		354.545
	Sơn bóng phủ Clear M9	5kg / thùng/5L		670.000
		1kg /thùng/ 1 lít		165.000
SƠN KHÁNG KIỂM VÀ CHỐNG THẤM	Kháng kiềm nội thất M4 (Chống loang, chống bay màu, chống bong rộp)	24kg /thùng/18L		1.359.091
		6.5kg /thùng/5L		445.455
	Kháng kiềm ngoại thất M7 (Chống loang, chống bay màu, chống bong rộp)	24kg /thùng/18L		1.902.727
		6.5kg /thùng/5L		609.091
	Sơn chống thấm M11A (Co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt)	20kg /thùng/18L		2.054.545
		5.5kg /thùng/5L		645.455
	Sơn chống thấm M11A (941) (Chống thấm màu hệ sơn trực tiếp)	20kg /thùng/18L		2.260.000
		5.5kg /thùng/5L		700.000
BỘT BẢ	Trong nhà	40kg/bao		297.273
	Ngoài trời	40kg/bao		320.909

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

26. Công ty TNHH xây dựng sản xuất và thương mại dịch vụ Hùng Đại Sơn

Trụ sở: Tổ 10 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Dân Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.

ĐVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R>600	M ³	135.000
2	Đá 4x6	M ³	180.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	195.000
5	Đá 0,5x1	M ³	195.000
6	Đất thải	M ³	25.000
7	Cấp phối đá dăm	M ³	150.000

Đơn giá trên tại mỏ đá bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

27. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh:

Địa chỉ công ty: Xã Cát Thịnh – huyện Văn Chấn - ĐT: 029.3873.127

Địa chỉ nhà máy gạch tuynel Văn Chấn: Khu 1 – TTNT Nghĩa Lộ – Văn Chấn

Điện thoại: 029.3879.099. FAX: 029.3879.099

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng 6 lỗ Tuynel A (R ₆ A)	Viên	2.500
2	Gạch đặc A (M100A)	Viên	1.250
3	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1 (R ₂ TC-75A1)	Viên	1.120

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

28. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sơn Nam Kinh

VPDD: Số P305 T3, Lô 08-3A KCN Hoàng Mai, P. Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 04 66866024/ 0436341401

Nhà phân phối: Vũ Trang

Địa chỉ: Tổ 47, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái - Điện thoại: 0906270.887

DVT: đồng

Tên sản phẩm	Tính năng, công dụng	Mã sản phẩm	Bao bì	Đơn giá
	SƠN KINH TẾ			
NATOS	Sơn mịn nội thất (Trắng và 16 màu thông dụng)	NT	25 kg	565.289
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
NATOS ALKALI	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất – kháng kiềm, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, giữ bền màu sắc	AI11	22 kg	1.074.364
			6 kg	327.273
NASUN ALKALI PRIMER	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất – kháng kiềm tốt, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, ngăn ẩm, chống loang ố màu	AP22	22 kg	1.314.000
			6 kg	394.182
NASUN NANO SEALER	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất – kháng kiềm tốt, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ, ngăn ẩm, chống loang ố màu	NS33	20 kg	1.881.000
			6 kg	628.182
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT			
NASUN ECO IN	Sơn mịn nội thất tiêu chuẩn – che phủ tốt, chống nấm mốc, chịu ẩm tốt	NI103	24 kg	752.091
			6 kg	206.636
NASUN SUPER SHINE	Sơn siêu trắng nội thất phủ trần – Độ phủ vượt trội, chống mốc tối đa, chịu chà rửa, lau chùi	SS05	22 kg	1.152.091
			5,5 kg	315.727
NASUN ANGEL	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất chống nấm mốc, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn bóng sang trọng, đánh cứng	NA09	20 kg	2.702.455
			5 kg	740.455
			1 kg	155.364
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
NASUM ECO EX	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn – che phủ tốt, chống nấm mốc, chịu ẩm ướt	EE06	22 kg	1.302.455
			5,5 kg	358.636
NASUN MAXIMUM	Sơn bóng nội và ngoại thất – chống thấm, bền màu, độ phủ tối đa, màng sơn dẻo dai	MM08	20 kg	2.247.909
			5 kg	619.818
			1 kg	143.818
NASUN PLUS	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất – chống thấm, chống bám bụi, chống nóng, tự chùi rửa, kháng tia UV, tia cực tím, bền màu, màng sơn đánh cứng	NP10	5 kg	942.182
			1 kg	206.636

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

Tên SP	Tính năng, công dụng	Mã SP	Bao bì	Đơn giá
CÁC SẢN PHẨM SON MỸ THUẬT, CHỐNG THẤM				
NASUN SHINING	Son phủ bóng CLEAR ngoại thất	NK554	5 kg	638.000
			1 kg	140.455
NASUN GREY	Chất chống thấm đa năng pha xi măng – sử dụng tại mọi vị trí cần chống thấm	NK550	20 kg	1.839.636
			5 kg	514.000
			1 kg	115.727
			6 kg	628.182
BỘT BẢ				
NASUN FILLER INT&EXT	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất	NK515	40 kg	343.000
CÁC SẢN PHẨM SON CÔNG NGHIỆP				
NASUN FLOOR SEALER	Son lót sàn chịu mài mòn (Hệ nước 2 thành phần)	NK558	19 kg	3.917.273
NASUN FLOOR COATING	Son men siêu bóng phủ sàn chịu mài mòn, va đập, hóa chất (Hệ nước 2 thành phần)	NK557	19 kg	3.917.273
NASUN TLC	Chất phủ đệm sân thể thao	NK556	25 kg	950.364
NASUN SPORT	Son phủ sân thể thao đa năng chịu mài mòn, hóa chất	NK555	20 kg	2.979.364

Bảng giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái./.

29. Doanh nghiệp khai thác KĐVL Sửa chữa cơ khí Huy Hoàng

Trụ sở: Tổ 2 Thị trấn Yên thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R>600	M ³	135.000
2	Đá 4x6	M ³	160.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	190.000
5	Đá 0,5x1	M ³	185.000
6	Cấp phối đá dăm loại	M ³	140.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.

30. Giá đá - Công ty TNHH Thanh Bình:

Địa chỉ: Tổ 10 – Phường Nguyễn Thái Học – thành phố Yên Bái – tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0296.273.288 Fax: 0293.890.839

Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy (150-350)R > 600	m ³	167.000
2	Đá 0,5x1	m ³	197.300
3	Đá 1x2	m ³	197.300
4	Đá 2x4	m ³	195.900
5	Đá 4x6	m ³	194.400
6	Đá Base	m ³	215.900
7	Đá Sup base	m ³	206.600

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

31. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC THỌ

Địa chỉ: Đường Sông Thao - Phường Bến Gót - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3911 332. FAX: 02103 865 132 -ĐD:0984 527337 (G.Đ

Đại lý tại Yên Bái: Công ty CP Hồng Nam, Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - ĐD: 0912 097 162

1- Sản phẩm công ty cổ phần Phúc Thọ tại thành phố Yên Bái

Đơn vị tính: Đồng/cột

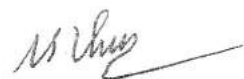
STT	LOẠI CỘT	ĐÀU NGỌN	ĐÀU GÓC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
I	CỘT ĐIỆN LY TÂM KHÔNG BÍCH			
1	Cột điện ly tâm PT 8,5m A	190	295	1.831.500
2	Cột điện ly tâm PT 8,5m B	190	295	2.035.500
3	Cột điện ly tâm PT 8,5m C	190	295	2.400.000
4	Cột điện ly tâm PT 10m A	190	323	2.289.000
5	Cột điện ly tâm PT 10m B	190	323	2.524.200
6	Cột điện ly tâm PT 10m C	190	323	2.907.600
7	Cột điện ly tâm PT 10mD	190	323	4.498.500
8	Cột điện ly tâm PT 12m A	190	350	3.867.000
9	Cột điện ly tâm PT 12m B	190	350	4.794.000
10	Cột điện ly tâm PT 12m C	190	350	5.573.100
11	Cột điện ly tâm PT 12m D	190	350	7.050.000
11	Cột điện ly tâm PT 16m B	190	403	10.191.000
12	Cột điện ly tâm PT 16m C	190	403	11.499.000
13	Cột điện ly tâm PT 16m D	190	403	12.054.000
14	Cột điện ly tâm PT 18m B	190	430	12.471.000
15	Cột điện ly tâm PT 18m C	190	430	14.148.000
16	Cột điện ly tâm PT 18m D	190	430	15.006.000
17	Cột điện ly tâm PT 20m B	190	456	14.835.000
18	Cột điện ly tâm PT 20m C	190	456	16.864.500
19	Cột điện ly tâm PT 20m D	190	456	17.854.500
20	Cột điện ly tâm PT 22m C	190	470	21.379.500
21	Cột điện ly tâm PT 22m D	190	470	22.909.500
22	Cột điện ly tâm PT 24m D	190	470	27.283.500
23	Cột điện ly tâm PT 16m S-3500N	325	536	42.390.000
24	Cột điện ly tâm PT 24 S -2400N (3đoạn)	230	536	51.840.000
II	CỘT ĐIỆN LY TÂM NỔI BÍCH			
1	Cột điện ly tâm PT 12m B bích chìm	190	350	5.875.500
2	Cột điện ly tâm PT 12m C bích chìm	190	350	6.728.100
7	Cột điện ly tâm PT 14m A	190	377	7.596.000
8	Cột điện ly tâm PT 14m B	190	377	8.823.000
9	Cột điện ly tâm PT 14m C	190	377	10.189.800
10	Cột điện ly tâm PT 14m D	190	377	10.669.800

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

2- Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Nam

Loại cột	KT ngọn (mm)	KT gốc (mm)	Trọng lượng cột (Kg)	Lực đầu cột	Giá bán chưa có VAT (đ)
Cột HA 5,5m	140x140	215x284	280	230	890.000
Cột HB 5,5m	140x140	215x284	280	360	1.010.000
Cột HA 6,5m	140x140	230x310	432	230	1.150.000
Cột HB 6,5m	140x140	230x310	432	360	1.320.000
Cột HC 6,5m	140x140	230x310	432	460	1.420.000
Cột HA 7,5m	140x140	240x340	576	230	1.400.000
Cột HB 7,5m	140x140	240x340	576	360	1.640.000
Cột HC 7,5m	140x140	240x340	576	460	1.730.000
Cột HA 8,5m	140x140	250x370	672	230	1.630.000
Cột HB 8,5m	140x140	250x370	672	360	1.880.000
Cột HC 8,5m	140x140	250x370	672	460	2.150.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

32. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Trường Chinh, Đại lộ Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, ĐT: 029.3863.236

- Đại lý Việt Quyết: 35 Lê Hồng Phong, TP Yên Bái, ĐT: 029.3865.077

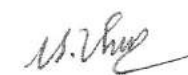
DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550</i>		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	155.455
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²	158.182
2	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER,G550</i>		
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	147.273
3	<i>Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550</i>		
	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm	m ²	198.182
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	194.545
4	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150</i>		
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	245.455
5	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100</i>		
	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	234.545
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	236.364
6	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</i>		
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	239.091
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	241.818

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	238.182
7	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</i>		
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	228.182
	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	224.545
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	230.000
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	226.364
8	<i>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)</i>		
	Khô 300mm dày 0,47mm	m	45.455
	Khô 400mm dày 0,47mm	m	59.091
	Khô 600mm dày 0,47mm	m	86.364
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	58.182
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	83.636
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	42.727
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	81.818
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn POLYESTER, G550</i>		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m ²	88.182
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	95.455
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	100.000
2	<i>Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn POLYESTER</i>		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	138.182
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	126.364
3	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50</i>		
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	180.909
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m3	m ²	188.182
4	<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50</i>		

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	174.545
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	181.818
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	186.364
5	<i>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)</i>		
	Khô 300mm dày 0,35mm	m	28.182
	Khô 400mm dày 0,35mm	m	34.545
	Khô 600mm dày 0,35mm	m	48.182
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	30.000
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	38.182
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	52.727
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	31.818
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	40.000
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	57.273

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

33. Công ty cổ phần Minco Việt Nam

Trụ sở: Thôn Cổ Điện, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Khô Bửa, thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.

ĐVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R>600	M ³	120.000
2	Đá 4x6	M ³	141.000
3	Đá 2x4	M ³	152.000
4	Đá 1x2	M ³	160.000
5	Đá 0,5x1	M ³	160.000
6	Đá mặt (Đá mi bụi)	M ³	160.000
7	Cấp phối đá dăm loại A (Base A)	M ³	130.000
8	Cấp phối đá dăm loại B(Subbase)	M ³	120.000
9	Đá cấp phối lọc dưới cấp liệu	M ³	42.000

Đơn giá trên tại mỏ đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

34. Giá vật liệu khai thác tại km329-QL32, xã Hồ Bồn, huyện Mù Cang Chải

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	150.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

35. Giá vật liệu khai thác tại Cầu Nung km205+400 QL32 – Thị xã Nghĩa Lộ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m ³	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

36. Giá vật liệu ty cổ phần quốc tế Sao Việt

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 15, ngách 22, ngõ 78, đường Giải Phóng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Nhà máy: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0982.022.272. Email: savipipekd2@gmail.com

DVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
1	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	3.520.000	Tiêu chuẩn mạ kẽm AASHTO M111, AASHTO M232. Tiêu chuẩn sóng hộ lan AASHTO M180, Tiêu chuẩn cột AASHTO M180
2	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	2.318.000	
3	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.746.000	
4	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.165.000	
5	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	606.000	
6	Tấm sóng: 310x670x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	418.000	
7	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	1.158.000	
8	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	168.000	
9	Cột φ 141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	1.082.000	
10	Cột φ 141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	835.000	
11	Ống lồng φ 126,8x4,3x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	Ống	342.000	
12	Tấm đệm 50x70x300x5, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	66.000	
13	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	39.100	
14	Đuôi song (Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	355.000	
15	Mắt phản quang tam giác 40x45x65mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	Cái	34.000	
16	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	Cái	38.600	

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

37. Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam

Trụ sở: 449 Âu Cơ, phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Văn phòng: số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 043.719.1896 FAX: 043.719.1848

ĐVT: Việt nam đồng

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	2.776.000
2	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	3.830.000
3	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	4.392.000
4	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	4.885.000
5	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	Cái	5.730.000
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	2.830.000
2	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	3.870.000
3	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	4.420.000
4	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	5.620.000
5	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	Cái	6.400.000
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	Cái	2.630.000
2	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	Cái	3.340.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
3	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	Cái	4.250.000
4	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	Cái	5.610.000
5	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	Cái	6.200.000
6	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	Cái	6.950.000
Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78			
1	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	Cái	2.680.000
2	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	Cái	3.720.000
3	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	Cái	4.200.000
4	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	Cái	5.740.000
5	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	Cái	6.300.000
6	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	Cái	7.100.000
Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	Cái	8.680.000
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	9.300.000
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	9.560.000
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	10.150.000
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	Cái	8.930.000
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	9.500.000
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	10.100.000
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	Cái	10.450.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

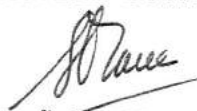

Nguyễn Hải Lâm

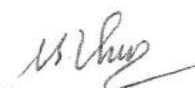

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	970.000
2	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.350.000
3	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.600.000
4	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.220.000
5	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.270.000
6	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.350.000
7	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.700.000
8	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.450.000
9	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.300.000
10	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.550.000
11	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.420.000
12	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	2.050.000
13	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.900.000
14	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.820.000
15	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.320.000
16	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.750.000
17	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	2.040.000
18	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.500.000
19	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.800.000
20	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.900.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	Cái	15.500.000
2	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	Cái	24.800.000
3	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	Cái	36.450.000
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.700.000
	Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn		
1	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.700.000
2	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.300.000
3	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.400.000
4	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.100.000
5	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	Cái	5.300.000
6	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	3.570.000
7	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	4.520.000
8	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	2.400.000
9	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	Cái	3.370.000
10	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	Cái	2.490.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
11	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	2.900.000
12	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	3.370.000
13	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	Cái	2.800.000
14	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	Cái	7.200.000
15	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	Cái	55.300.000
16	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	Cái	58.700.000
17	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	Cái	62.100.000
18	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	Cái	8.500.000
19	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	4.230.000
20	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	Cái	4.750.000
21	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái	4.450.000
22	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	8.120.000
23	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	Cái	9.450.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
1	Chùm CH02-4	Cái	1.200.000
2	Chùm CH02-5	Cái	1.430.000
3	Chùm CH06-4	Cái	900.000
4	Chùm CH06-5	Cái	1.100.000
5	Chùm CH08-4	Cái	1.570.000
6	Chùm CH09-1	Cái	2.050.000
7	Chùm CH09-2	Cái	3.250.000
8	Chùm CH11-2	Cái	1.450.000
9	Chùm CH11-3	Cái	2.100.000
10	Chùm CH11-4	Cái	2.750.000
Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
1	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	Cái	2.430.000
2	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	Cái	2.640.000
3	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	Cái	2.570.000
4	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	Cái	2.200.000
5	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	Cái	2.900.000
6	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	Cái	3.540.000
7	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	Cái	2.650.000
8	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	Cái	3.450.000
9	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	Cái	2.650.000
10	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	Cái	2.300.000
11	Đèn cầu trắng trí kim cương (đa giác)	Cái	670.000
12	Đèn cầu trang trí SV3-D400	Cái	570.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.		
1	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600,Ø=120)	Cái	630.000
2	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800,Ø=120)	Cái	750.000
3	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300,Ø=120)	Cái	1.100.000
4	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800,Ø=108)	Cái	950.000
5	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214, H=1000,Ø=142)	Cái	3.210.000
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	3.300.000
2	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	3.540.000
3	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	Cái	4.320.000
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	2.450.000
5	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	2.600.000
6	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	Cái	3.030.000
7	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	4.850.000
8	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	4.880.000
9	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	Cái	5.490.000
10	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S10 (kích thước: 580x270x200)	Cái	2.050.000
11	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	950.000
12	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	1.200.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
13	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	Cái	1.340.000
14	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	Cái	3.450.000
15	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	Cái	3.670.000
16	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	Cái	4.100.000
17	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.320.000
18	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.470.000
19	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	Cái	3.900.000
20	Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	Cái	3.200.000
21	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	Cái	3.840.000
22	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	6.540.000
23	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	6.750.000
24	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	Cái	7.730.000
Đèn đường Led			
1	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	Cái	7.650.000
2	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 152W (kích thước: 815x265x95)	Cái	11.500.000
3	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 206W (kích thước: 985x300x100)	Cái	14.200.000
4	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 62W (kích thước: 520x317x120)	Cái	5.500.000
5	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 122W (kích thước: 650x317x120)	Cái	10.470.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
6	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 184W (kích thước: 800x 317x 120)	Cái	13.400.000
7	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	Cái	5.700.000
8	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	Cái	9.200.000
9	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	Cái	10.200.000
10	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 152W (kích thước: 725x 350x 90)	Cái	12.100.000
11	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	Cái	8.370.000
12	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	Cái	10.400.000
13	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	Cái	1.260.000
14	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	Cái	15.300.000
Đèn pha Led			
1	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	Cái	550.000
2	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	Cái	970.000
3	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	Cái	1.460.000
4	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	Cái	2.300.000
5	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	Cái	5.770.000
6	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	Cái	10.800.000
7	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	Cái	3.400.000
8	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	Cái	5.650.000
9	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	Cái	8.300.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led		
1	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	Cái	7.100.000
2	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	Cái	8.300.000
3	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	Cái	9.250.000
4	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	Cái	10.700.000
5	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	Cái	13.400.000
6	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	Cái	14.600.000
7	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	Cái	3.170.000
8	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H= 500)	Cái	4.870.000
9	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H= 520)	Cái	8.550.000
10	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	Cái	4.300.000
11	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	Cái	6.050.000
12	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H= 400)	Cái	8.750.000
	Đèn Pha cao áp , không bóng		
1	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	Cái	1.455.000
2	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	Cái	7.870.000
3	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	Cái	1.500.000
4	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	Cái	3.020.000
5	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	Cái	3.600.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
6	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	Cái	3.850.000
7	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	Cái	1.970.000
8	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	Cái	7.850.000
9	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	Cái	7.850.000
10	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	Cái	5.400.000
11	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	Cái	5.560.000
12	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	Cái	10.970.000
13	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	Cái	20.700.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1	KM cột M16x340x340x500	Cái	527.000
2	KM cột M16x260x260x500	Cái	510.000
3	KM cột M16x240x240x525	Cái	472.000
4	KM cột M24x300x300x675	Cái	6.500.000
5	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	3.000.000
6	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	10.900.000
7	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	342.000
8	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	460.000
9	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	610.000
10	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	Cái	2.630.000
11	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	Cái	480.000
12	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	Cái	720.000
13	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	Cái	970.000
14	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	2.180.000
15	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	236.000

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá Chưa VAT (VNĐ)
16	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	327.000
17	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	Cái	345.000
18	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	Cái	1.900.000
19	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Cái	275.000
20	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	Cái	140.000
21	Tụ bù 16MF SLIGHTING	Cái	110.000
22	Tụ bù 20MF SLIGHTING	Cái	125.000
23	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Cái	187.000
24	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16.550.000
25	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.600.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

38. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức.

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Số điện thoại: 01678.829.196

ĐVT: Việt nam đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.260
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

25. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thể hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	436.364
		04 lít (0,5kg)	118.182
2	Sơn nội thất Wap ec 411 – màu (Màu IN 006-IN013 – IN022 – IN036)	18 lít (24kg)	453.636
		04 lít (05kg)	127.273
3	Sơn nội thất Wap e 350 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	522.727
		04 lít (0,5kg)	159.091

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
4	Sơn nội thất Wap e 350 – màu (Màu IN 006-IN013 – IN022 – IN036)	18 lít (24kg)	540.909
		04 lít (0,5kg)	168.182
5	Sơn nội thất chịu nước Wap 2IN1 (Chịu nước – bền màu sắc)	18 lít (24kg)	944.545
		05 lít (0,6kg)	260.000
6	Sơn nội thất siêu trắng Super white (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	944.545
		05 lít (0,6kg)	260.000
7	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1 (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.218.182
		05 lít (0,6kg)	331.818
8	Sơn nội thất cao cấp Wap 5IN1 bóng ánh ngọc (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Che phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.136.364
		05 lít (0,5kg)	835.455
9	Sơn nội thất cao cấp Wap 6IN1 bóng Saphia (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Che phủ hiệu quả + chống thấm + chống bám bẩn)	05 lít (05kg)	1.089.091
		01 lít (0,1kg)	248.182
10	Sơn nội thất cao cấp Wap - Siêu trắng bóng (Siêu trắng + bề mặt bóng + chống nấm mốc)	18 lít (20kg)	3.136.364
		05 lít (0,5kg)	835.455
HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
11	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1 (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.225.455
		05 lít (0,6kg)	351.818
12	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.152.727
		05 lít (0,5kg)	840.000
		01 lít (0,1kg)	185.455
13	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (05kg)	1.100.000
		01 lít (0,1kg)	250.909
14	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5 (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.418.182
		05 lít (0,6kg)	384.545
15	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 04.4 (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	1.998.182
		05 lít (0,5kg)	536.364
16	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kasumi (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.180.000
		05 lít (0,5kg)	321.818
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kasumi (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	1.634.545
		05 lít (0,5kg)	440.909
18	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Wap 07.1 - Pro (Sơn chống thấm đa năng cao cấp 07.1 – Pro hệ trộn xi măng, xử lý vết nứt di động tường, kháng kiềm và chống tia cực tím)	18 lít (20kg)	2.078.182
		04 lít (0,4kg)	463.636
19	Sơn nội thất đặc biệt Spamo 9IN1 bóng kim cương (Siêu bền màu + chống thấm + chống bám bụi + tự rửa sạch + siêu bóng + chà rửa tối đa +che phủ các vết nứt di rộng + tiết kiệm sơn tối đa + thi công nhanh)	01 lít (01kg)	1.234.545
		05 lít (0,5kg)	280.000
20	Sơn nội thất đặc biệt Spamo 9IN1 bóng kim cương (Siêu bền màu + chống thấm + chống bám bụi + tự rửa sạch + siêu bóng + chà rửa tối đa +che phủ các vết nứt rộng + tiết kiệm sơn tối đa + chống tia cực tím)	01 lít (01kg)	1.260.000
		05 lít (0,5kg)	285.455
21	Sơn đá thiên nhiên	18 lít (22 kg)	1.398.182

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

26. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ thái thịnh

Địa chỉ: Tổ 12 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Mỏ đá Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Tel: 0913.359.737

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Đá 30x30x3 (cm) nhám một mặt	m ²	250.000
2	Đá 30x30x4 (cm) nhám một mặt	m ²	280.000
3	Đá 30x30x5 (cm) nhám một mặt	m ²	310.000
4	Đá 30x30x7 (cm) nhám một mặt	m ²	370000
5	Đá 40x40x3 (cm) nhám một mặt	m ²	270.000
6	Đá 40x40x4 (cm) nhám một mặt	m ²	300.000
7	Đá 40x40x5 (cm) nhám một mặt	m ²	320.000
8	Đá 40x40x7 (cm) nhám một mặt	m ²	380.000
9	Đá 50x50x3(cm) nhám một mặt	m ²	290.000
10	Đá 50x50x4(cm) nhám một mặt	m ²	310.000
11	Đá 50x50x5(cm) nhám một mặt	m ²	330.000
12	Đá 50x50x7(cm) nhám một mặt	m ²	380.000
13	Đá 60x60x2(cm) đánh bóng một mặt	m ²	350.000
14	Đá 60x60x3(cm) đánh bóng một mặt	m ²	370.000
15	Đá 30x30x3 (cm) xẻ thô	m ²	240.000
16	Đá 30x30x4 (cm) xẻ thô	m ²	270.000
17	Đá 30x30x5 (cm) xẻ thô	m ²	300.000
18	Đá 30x30x7 (cm) xẻ thô	m ²	360.000
19	Đá 40x40x3 (cm) xẻ thô	m ²	260.000
20	Đá 40x40x4 (cm) xẻ thô	m ²	290.000
21	Đá 40x40x5 (cm) xẻ thô	m ²	310.000
22	Đá 40x40x7 (cm) xẻ thô	m ²	370.000

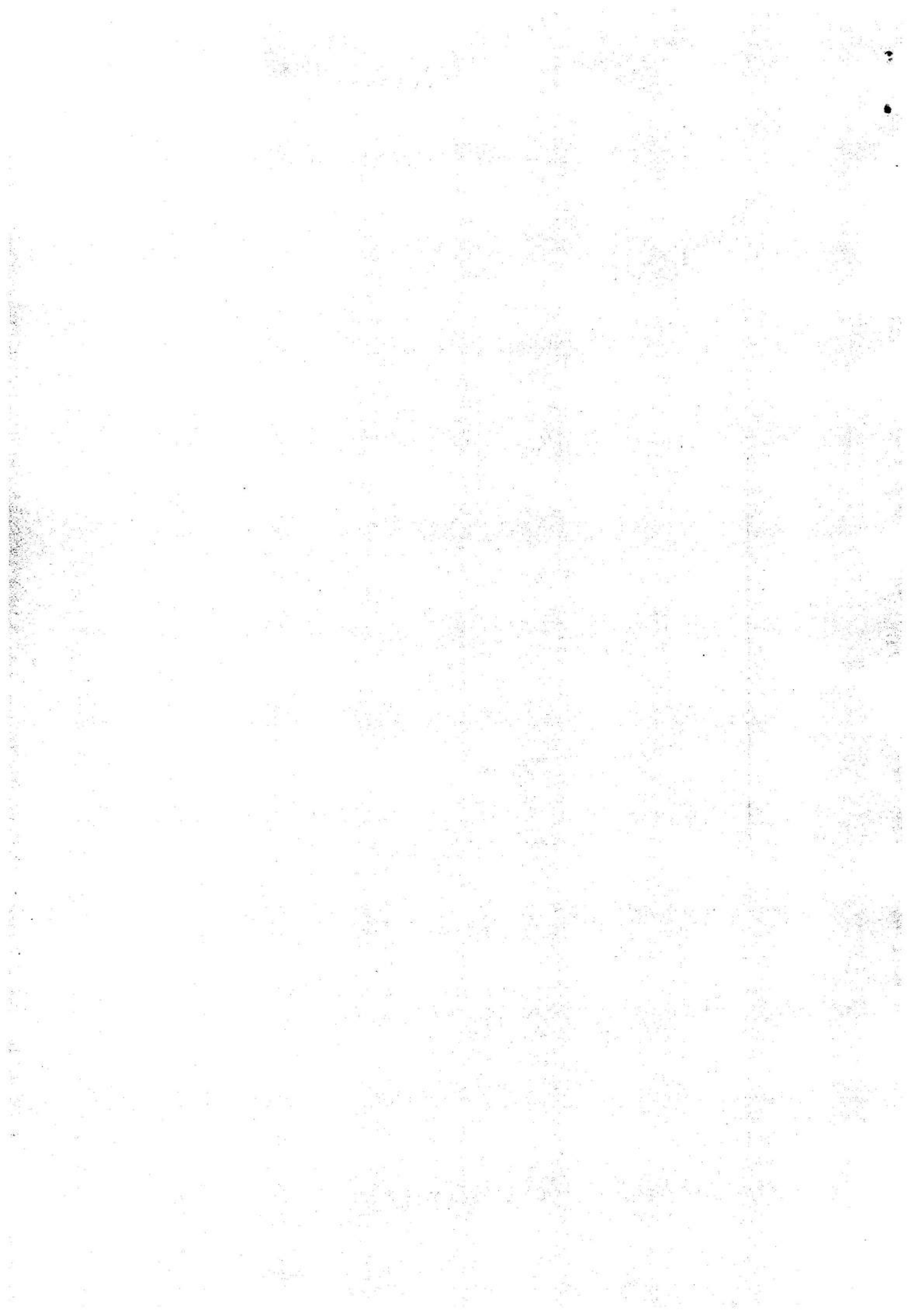
Đơn giá chưa thuế VAT áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái

PHÒNG KTVLXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu



PHỤ LỤC 1: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT

(Kèm theo Thông báo số: 1593/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 9 năm 2016)

ĐVT: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	9.909	9.909	9.943	9.985	10.050	10.069	10.077
2	Thép $\phi 10 \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.251	10.251	10.285	10.326	10.392	10.411	10.419
3	Thép $> \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.327	10.327	10.360	10.402	10.468	10.487	10.495
4	Thép hộp đen dày	kg	14.906	14.906	14.939	14.981	15.047	15.066	15.074
5	Thép hộp mã kẽm	kg	14.274	14.274	14.308	14.350	14.416	14.435	14.442
6	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 75,6 \times 1,5$ ly	kg	13.263	13.263	13.297	13.339	13.405	13.424	13.431
7	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 88,3 \times 1,5$ ly	kg	13.257	13.257	13.290	13.332	13.398	13.417	13.425
8	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 26,65 \times 1$ ly	kg	15.311	15.311	15.345	15.387	15.452	15.471	15.479
9	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 42,2 \times 1$ ly	kg	15.201	15.201	15.235	15.277	15.342	15.361	15.369
10	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 59,9 \times 2$ ly	kg	14.541	14.541	14.575	14.617	14.682	14.701	14.709
11	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 48,1 \times 3$ ly	kg	14.531	14.531	14.565	14.606	14.672	14.691	14.699
12	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 42,2 \times 1,1$ ly	kg	14.268	14.268	14.302	14.344	14.409	14.428	14.436
13	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 48,1 \times 1,1$ ly	kg	14.260	14.260	14.294	14.336	14.401	14.421	14.428
14	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 75,6 \times 1,4$ ly	kg	12.835	12.835	12.869	12.910	12.976	12.995	13.003
15	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 88,3 \times 1,4$ ly	kg	14.293	14.293	14.327	14.368	14.434	14.453	14.461
16	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 59,9 \times 1,1$ ly	kg	14.249	14.249	14.283	14.325	14.390	14.409	14.417
17	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 26,65 \times 1,1$ ly	kg	14.205	14.205	14.238	14.280	14.346	14.365	14.373
17	Thép vuông các loại	kg	10.091	10.091	10.125	10.166	10.232	10.251	10.259
18	Thép nẹp	kg	10.364	10.364	10.397	10.439	10.505	10.524	10.532
19	Thép L: 25x25, 30x30 dài 6m	kg	10.568	10.568	10.602	10.644	10.710	10.729	10.736
20	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	10.104	10.104	10.137	10.179	10.245	10.264	10.272
21	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	10.544	10.544	10.578	10.620	10.685	10.704	10.712
22	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	11.658	11.658	11.691	11.733	11.799	11.818	11.826
23	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	10.504	10.504	10.538	10.580	10.645	10.664	10.672
24	Thép lập lá 3+4	kg	10.364	10.364	10.397	10.439	10.505	10.524	10.532

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

1

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
25	Thép U 50 (đúc)	kg	15.273	15.273	15.306	15.348	15.414	15.433	15.441
26	Thép U 60 (đúc)	kg	15.273	15.273	15.306	15.348	15.414	15.433	15.441
27	Thép U 80 - 100 (đúc)	kg	10.818	10.818	10.852	10.894	10.959	10.978	10.986
28	Thép U 120 - 140 (đúc)	kg	10.818	10.818	10.852	10.894	10.959	10.978	10.986
29	Thép U (dập)	kg	10.727	10.727	10.761	10.803	10.869	10.888	10.895
30	Thép 1100 - 1120	kg	11.818	11.818	11.852	11.894	11.959	11.978	11.986
30	Dây thép buộc 1 ly	kg	16.000	16.000	16.034	16.076	16.141	16.160	16.168
31	Tôn đen 2,0 ly (1,25x2,5m)	kg	11.099	11.099	11.133	11.175	11.240	11.259	11.267
31	Tôn đen 2,5 ly (1,25x2,5m)	kg	11.088	11.088	11.122	11.163	11.229	11.248	11.256
32	Tôn đen 3 ly (1,5x6,0m)	kg	9.728	9.728	9.762	9.803	9.869	9.888	9.896
32	Tôn đen 4 ly (1,5x6,0m)	kg	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
33	Tôn đen 5 ly (1,5x6,0m)	kg	9.092	9.092	9.126	9.168	9.233	9.252	9.260
31	Bản lề cối ma kềm cửa đi	bộ	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
32	Bản lề cối ma kềm cửa sổ	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
33	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
34	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
35	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
36	Bất sắt D6	cái	600	600	600	630	630	630	630
Biên báo giao thông đường bộ (Mặt biển phản quang)									
37	Biên tam giác cạnh D=700mm	cái	313.636	313.636	315.136	317.636	318.836	318.836	319.836
38	Biên tròn D=700mm	cái	440.909	440.909	442.909	445.909	446.909	446.909	447.909
39	Biên chỉ dẫn 0,8mx0,6m	cái	668.182	668.182	670.182	673.182	674.182	674.182	675.182
40	Biên báo vuông 0,7mx0,7m	cái	568.182	568.182	570.182	573.182	574.182	574.182	575.182
41	Biên chỉ dẫn 1,2mx1m	cái	840.909	840.909	848.909	859.409	864.409	864.409	869.409
42	Biên chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 0,8mm)	cái	1.236.364	1.236.364	1.244.364	1.254.864	1.259.864	1.259.864	1.264.864
43	Biên chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 2,5mm)	cái	1.868.182	1.868.182	1.876.182	1.886.682	1.891.682	1.891.682	1.896.682
44	Biên báo 0,4mx0,6m	cái	331.818	331.818	334.318	336.818	337.818	337.818	338.818
45	Biên báo 0,6mx0,6m	cái	577.273	577.273	582.273	587.773	592.773	592.773	597.773
46	Cột biển báo D=76mm cao 3m	cái	240.909	240.909	243.409	245.909	246.909	246.909	247.909
Bình nước nóng Ferrolit, Prime, AST									

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGC VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

2

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
47	Ferrolli - Due 30L Thường	Cái	2.072.727	2.072.727	2.081.227	2.098.227	2.103.227	2.106.227	2.108.227
48	Ferrolli - Due 30L Chống giặt	Cái	2.190.909	2.190.909	2.199.409	2.216.409	2.221.409	2.224.409	2.226.409
48	Ferrolli - Due 30L Chống cận, TDSB	Cái	2.290.909	2.290.909	2.299.409	2.316.409	2.321.409	2.324.409	2.326.409
49	Ferrolli - Due 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	2.872.727	2.881.227	2.898.227	2.903.227	2.906.227	2.908.227
49	Ferrolli - Due 30L Chống giặt, chống cận, TDSB	Cái	2.081.818	2.081.818	2.090.318	2.107.318	2.112.318	2.115.318	2.117.318
50	Prime - RG20L	Cái	1.772.727	1.772.727	1.781.227	1.798.227	1.803.227	1.806.227	1.808.227
51	Prime - RG20L Đồng hồ	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
52	Prime - PG 30L, RG 30L	Cái	1.845.455	1.845.455	1.853.955	1.870.955	1.875.955	1.878.955	1.880.955
53	Prime - PG 30L, RG 30L Đồng hồ	Cái	1.945.455	1.945.455	1.953.955	1.970.955	1.975.955	1.978.955	1.980.955
54	Prime - TX30L, SG30L	Cái	1.736.364	1.736.364	1.744.864	1.761.864	1.766.864	1.769.864	1.771.864
55	AST - 30L ANDRIS RS	Cái	2.545.455	2.545.455	2.553.955	2.570.955	2.575.955	2.578.955	2.580.955
56	AST - 30L ANDRIS R	Cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
57	AST - 30L STAR	Cái	2.145.455	2.145.455	2.153.955	2.170.955	2.175.955	2.178.955	2.180.955
58	Cát vàng ML >2	m3	230.000	210.000	255.000				
59	Cốt ép 2,1 x 0,6m	tám	24.000	24.000	24.101	24.227	24.424	24.481	24.504
60	Cốt ép 2,4 x 0,7m	tám	32.000	32.000	32.101	32.227	32.424	32.481	32.504
61	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
62	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
63	Thuốc nổ AD1	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
64	Thuốc nổ như tương Φ 32	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
65	Thuốc nổ như tương Φ 60	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
66	Thuốc nổ như tương Φ 80	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
67	Kip điện K8	cái	5.990	5.990	6.190	6.540	6.540	6.540	6.540
68	Kip đốt K8	cái	2.060	2.060	2.160	2.360	2.280	2.280	2.280
69	Dây cháy chậm đen	m	4.490	4.490	4.640	4.940	4.890	4.890	4.890
70	Dây nổ chịu nước 12g/3	m	9.380	9.380	9.530	9.830	9.780	9.780	9.780
71	Mũi khoan Φ 42	cái	80.000	80.000	82.500	85.000	86.000	86.000	87.000
72	Cân khoan Φ 42	cái	89.000	89.000	91.500	94.000	95.000	95.000	96.000
73	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
74	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGD VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
75	Kim thu sét φ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
76	Kim thu sét φ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
77	Kim thu sét φ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
78	Đinh 5cm	kg	15.000	15.000	15.034	15.076	15.141	15.160	15.168
79	Đinh 7-10cm	kg	14.600	14.600	14.634	14.676	14.741	14.760	14.768
80	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
81	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
82	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
83	Đinh vít lợp tôn	cái	500	500	500	500	500	500	500
84	Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera	Viên	12.818	12.818	12.852	12.894	12.921	12.935	12.940
85	Ngói lợp (22viên/m2) Đông Triều	Viên	9.364	9.364	9.397	9.439	9.466	9.480	9.486
86	Gạch nem tách 300x300 (Hợp Thịnh+Bá hiến)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
87	Ngói hải trung (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
88	Ngói hải nhỏ (180) (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
89	Nóc bờ nhỏ (150) Xuân Hòa	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
90	Ngói bo to (380) Đông Triều	Viên	18.636	18.636	18.685	18.746	18.842	18.869	18.881
91	Ngói bo to (380) Vigracera	Viên	20.000	20.000	20.049	20.110	20.205	20.233	20.244
92	Gạch thẻ 60x240 (Đỏ đậm) Vigracera	Viên	1.500	1.500	1.534	1.576	1.641	1.660	1.668
93	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ nhạt) Vigracera	Viên	1.045	1.045	1.079	1.121	1.187	1.206	1.213
94	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ kem) Vigracera	Viên	1.136	1.136	1.170	1.212	1.278	1.297	1.304
95	Ngói bờ trung (Hải long)	Viên	9.545	9.545	9.594	9.655	9.751	9.779	9.790
96	Ngói hải trung (Vigracera)	Viên	3.182	3.182	3.216	3.257	3.323	3.342	3.350
97	Nóc bờ tiêu (Vigracera)	Viên	8.636	8.636	8.670	8.712	8.778	8.797	8.804
98	Ngói bờ trung (Vigracera)	Viên	12.727	12.727	12.776	12.837	12.933	12.960	12.972
99	Gạch nem tách 300x300 (Xuân Hòa)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
100	Ngói hải trung (Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
101	Gạch vớ	m3	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
102	Gỗ dẻ chống	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000
103	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
104	Gỗ ván	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

4

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
105	Gỗ ván cầu công tác	m ³	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
106	Lưới cửa sắt	cái	8.000	8.000	8.200	8.938	8.938	8.938	8.938
107	Lưới thép B40 cao NH	kg	18.000	18.000	18.034	18.076	18.141	18.160	18.168
108	Lưới thép B40 cao ĐH	kg	14.182	14.182	14.216	14.257	14.323	14.342	14.350
109	Dây thép gai ĐH	kg	14.182	14.182	14.216	14.257	14.323	14.342	14.350
110	Móc sắt	cái	500	500	520	567	567	567	567
111	Móc sắt đệm (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
112	Nhựa đường phuy Petrolimex 60/70	kg	13.806	13.785	13.846	13.896	13.973	13.996	14.005
113	Nhựa đường như tương CSS-1 Petrolimex	kg	10.406	10.385	10.446	10.496	10.573	10.596	10.605
114	Nhựa đường đặc nóng Petrolimex 60/70	kg	12.920	12.880	12.940	13.064	13.220	13.264	13.284
115	Nước	m ³	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
116	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
117	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
118	Que hàn 3--4ly	kg	22.500	22.500	22.540	22.569	22.628	22.646	22.653
119	Sơn chống rỉ	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
120	Sơn màu	kg	45.000	45.000	45.040	45.069	45.128	45.146	45.153
121	Sỏi 1x2	m ³					180.000	180.000	
122	Sỏi 2x4	m ³					180.000	180.000	
123	Sỏi 4x6	m ³					190.000	190.000	
124	Tôn TYP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m ²	63.182	63.182	63.298	63.442	63.669	63.735	63.761
125	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m ²	79.091	79.091	79.207	79.351	79.578	79.644	79.670
126	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m ²	86.818	86.818	86.934	87.079	87.305	87.371	87.398
127	Tôn TYP mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m ²	71.364	71.364	71.480	71.624	71.851	71.917	71.943
128	Tôn SSSC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m ²	94.545	94.545	94.662	94.806	95.033	95.098	95.125
129	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m ²	82.727	82.727	82.844	82.988	83.215	83.280	83.307
130	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,4mm	m ²	90.909	90.909	91.025	91.170	91.396	91.462	91.489
131	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m ²	98.182	98.182	98.298	98.442	98.669	98.735	98.761
132	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,32- 0,35mm	m	28.182	28.182	28.269	28.378	28.549	28.598	28.619

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
133	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rỗng 300mm dày 0,32 - 0,35mm	m	33.636	33.636	33.724	33.833	34.004	34.053	34.073
134	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rỗng 400mm dày 0,35 mm	m	40.000	40.000	40.088	40.196	40.367	40.417	40.437
135	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rỗng 400mm dày 0,40mm	m	42.727	42.727	42.815	42.924	43.094	43.144	43.164
136	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rỗng 240mm dày 0,40mm	m	30.000	30.000	30.088	30.196	30.367	30.417	30.437
137	Phụ kiện (màng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rỗng 300mm dày 0,40mm	m	38.182	38.182	38.269	38.378	38.549	38.598	38.619
138	Tấm lợp Fibơ xi măng (Đồng Anh)	m ²	33.670	33.670	34.176	34.803	35.789	36.074	36.190
139	Tấm lợp Fibơ xi măng An Phúc	m ²	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081
140	Tấm nóc Fibơ xi măng (Đồng Anh)	tấm	13.636	13.636	13.737	13.863	14.060	14.117	14.140
141	Tấm nóc Fibơ xi măng An Phúc	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
142	Tấm lợp LD Vinaso	m ²	28.860	28.860	28.961	29.087	29.284	29.341	29.364
143	Tấm nóc LD Vinaso	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
144	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
145	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	849	842	864	938	1.016	1.038	1.048
146	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	931	924	946	1.020	1.098	1.120	1.129
147	Xi măng PCB 30 NORCEM Yên Bình	kg	859	865	884	949	1.026	1.049	1.058
148	Xi măng PCB 40 NORCEM Yên Bình	kg	950	956	975	1.040	1.117	1.140	1.149
149	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.391	1.391	1.431	1.480	1.558	1.580	1.589
150	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.418	1.418	1.458	1.507	1.585	1.608	1.617
151	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
152	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt màu Trắng + phản quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
153	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt màu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713
154	Gạch ốp 25x40 Prime Đại Việt								
	SL210. P5554.P5553. BT421... BT423	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
	Prime(811 812 813 814)	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
155	Gạch ốp 30x60 Prime Đại Việt								

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

6

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	9501, 9502, 9503.....9507	Viên	35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
	9570.....9581, 9912.....9917, 9500, 9561...9627, 7595...7826	Viên	23.636	23.636	23.679	23.732	23.816	23.840	23.850
	8302.....8305	Viên	37.273	37.273	37.316	37.369	37.452	37.477	37.487
	8162, 8167, 9918, 9919	Viên	28.636	28.636	28.679	28.732	28.816	28.840	28.850
	8170...8173	Viên	48.182	48.182	48.225	48.278	48.362	48.386	48.396
156	Gạch lát nền 50x50 GRANITTE Tiên Phong								
	(Pr957...965)	Viên	28.364	28.364	28.407	28.460	28.543	28.568	28.577
	(Vr560...567, Pr951...956, Vr542...547)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
157	Gạch lát 60x60 GRANITTE Tiên Phong								
	2660...2667, 9602, 9623, 9624	Viên	54.091	54.091	54.134	54.187	54.271	54.295	54.305
	9770, 9779, 9710, 9716, 9735...9749	Viên	61.818	61.818	61.861	61.914	61.998	62.022	62.032
	8601...8620	Viên	62.727	62.727	62.770	62.823	62.907	62.931	62.941
	9717...9720	Viên	56.364	56.364	56.407	56.460	56.543	56.568	56.577
	9800...9844	Viên	62.727	62.727	62.770	62.823	62.907	62.931	62.941
158	Gạch chống trơn 25x25 Prime Tiên Phong								
	Prim: 284, 285, 289, 290, 291, 2111,2115	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	291, 292, 293, 298, 299,	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	294...297, 2252, 2310, 2311	Viên	4.364	4.364	4.388	4.419	4.466	4.480	4.486
159	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiên Phong								
	K04-5(01.008), K05-5, K13-5, Prim 009, Prim 011, Prim 012,	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
	TK01, TK02, TK03, TK04, TK05, P2001, P2002, P2003, P2004,	Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
	T1003, T1004, T2001, T2002	Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
160	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong								
	Pr311, Pr312, Pr313, Pr314, Pr315, Pr316, Pr317, Pr318,Pr326	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.365
	PL 331, PL334,	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
	Digit 8313, 9314,....9330	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	Digit 9314, 9324, 9323, 9325, 9318	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	PR 124 129	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
161	Gạch ốp tường Tiên Phong 40x90: 611, 612,	Viên	34.091	34.091	34.134	34.187	34.271	34.295	34.305
	613, 615, 620	Viên	35.909	35.909	35.952	36.005	36.089	36.113	36.123
162	Gạch ốp tường Tiên Phong 50x90: 712, 713, 714	Viên	39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGD VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	719. 720	Viên	40.455	40.455	40.497	40.551	40.634	40.659	40.668
163	Gạch lát 30x30 (Migracera)	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.729
164	Gạch lát 40x40 (Migracera)	Viên	12.818	12.818	12.861	12.914	12.998	13.022	13.032
165	Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)	Viên	6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
166	Gạch lát 40x40 (COTTO Prime) 106	Viên	11.545	11.545	11.588	11.642	11.725	11.749	11.759
167	Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)	Viên	20.909	20.909	20.952	21.005	21.089	21.113	21.123
	Bồn nước INOX TÂN MỸ								
168	Loại 1m3 - Bồn đứng	hộ	1.872.727	1.872.727	1.880.727	1.891.727	1.899.727	1.905.727	1.910.727
169	Loại 1m3 - Bồn ngang	hộ	2.054.545	2.054.545	2.062.545	2.073.545	2.081.545	2.087.545	2.092.545
170	Loại 1.5m3 - Bồn đứng	hộ	2.890.909	2.890.909	2.900.909	2.916.909	2.924.909	2.930.909	2.935.909
171	Loại 1.5m3 - Bồn ngang	hộ	3.136.364	3.136.364	3.146.364	3.162.364	3.170.364	3.176.364	3.181.364
172	Loại 2m3 - Bồn đứng	hộ	3.781.818	3.781.818	3.796.818	3.811.818	3.819.818	3.825.818	3.830.818
173	Loại 2m3 - Bồn ngang	hộ	4.018.182	4.018.182	4.033.182	4.048.182	4.056.182	4.062.182	4.067.182
174	Loại 2.5m3 - Bồn đứng	hộ	4.781.818	4.781.818	4.801.818	4.821.818	4.829.818	4.835.818	4.840.818
175	Loại 2.5m3 - Bồn ngang	hộ	4.954.545	4.954.545	4.974.545	4.994.545	5.002.545	5.008.545	5.013.545
176	Loại 3m3 - Bồn đứng	hộ	5.363.636	5.363.636	5.388.636	5.423.636	5.431.636	5.437.636	5.442.636
177	Loại 3m3 - Bồn ngang	hộ	5.818.182	5.818.182	5.843.182	5.878.182	5.886.182	5.892.182	5.897.182
178	Cầu giao điện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
179	Cầu giao điện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
180	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
181	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
182	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
183	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	86.200	86.200	86.400	86.950	87.050	87.050	87.050
184	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
185	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
186	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Bảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
187	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Bảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
188	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Bảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
189	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Bảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
190	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.430	4.430	4.630	5.030	5.130	5.130	5.130

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

8

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
191	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	5.850	5.850	6.050	6.450	6.550	6.550	6.550
190	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.091	4.091	4.291	4.691	4.791	4.791	4.791
191	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	6.990	6.990	7.190	7.590	7.690	7.690	7.690
192	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
193	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
194	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
195	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
196	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
197	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
198	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
199	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
200	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp tường (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
201	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp trần (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
202	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
203	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
204	Aptomat VINAKIP 1pha - 1 cực - 16, 20, 10A (A40-MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
205	Aptomat VINAKIP 1pha - 1 cực - 50, 63A (A63-MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
206	Aptomat VINAKIP 2pha - 2 cực - 20, 16A (A40-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
207	Aptomat VINAKIP 2pha - 2 cực - 40, 32A (A40-2MT)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
208	Aptomat VINAKIP 2pha - 2 cực - 50, 63A (A63-2MT)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214
209	Aptomat VINAKIP 1pha - 2 cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
210	Aptomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A 25A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
211	Aptomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
211	Đèn nê ông 1,2m (Cả bộ)	bộ	110.000	110.000	110.200	110.700	110.850	110.850	110.850
212	Đèn nê ông 0,6m (Cả bộ)	bộ	100.000	100.000	100.200	100.700	100.850	100.850	100.850
213	Quạt trần Điện cơ thống nhất	bộ	560.000	560.000	560.478	561.071	562.273	562.273	562.382
214	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
215	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
216	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
217	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
218	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751,250VAC-16A	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

9

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
219	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
220	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
221	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wbg5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
222	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wbg5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
223	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
224	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
225	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
226	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
227	Ổ cắm đơn có nổi đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
228	Ổ cắm đôi có nổi đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
229	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
230	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Whtg15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018
231	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
232	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
233	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
234	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
235	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
236	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
237	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
238	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
239	Đèn báo mẫu trắng Panasonic Fx302WW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
240	Đèn báo mẫu xanh Panasonic Fx302GW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
241	Đèn báo mẫu đỏ Panasonic Fx302RW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
242	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fd603FW/Fd603FW 220V-700W	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
243	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fd903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
244	Cầu trị Panasonic Ft101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

10

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
245	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
246	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
247	Hộp nối đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
248	Hộp nối đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
249	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
250	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
251	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
252	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
253	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
254	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
255	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
256	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536
257	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
258	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
259	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
260	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
261	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

11

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
262	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
263	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
264	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355
Dây dẫn điện dân dụng bọc cách điện PVC - Trần Phú									
265	Dây đơn 1x0,75 mm ²	m	1.745	1.745	1.845	2.045	2.145	2.145	2.145
266	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.318	2.318	2.418	2.618	2.718	2.718	2.718
267	Dây đơn 1x1,5 mm ²	m	3.500	3.500	3.600	3.800	3.900	3.900	3.900
268	Dây đơn 1x2,5mm ²	m	5.618	5.618	5.718	5.918	6.018	6.018	6.018
269	Dây đơn 1x4 mm ²	m	8.800	8.800	8.900	9.100	9.200	9.200	9.200
270	Dây đơn 1x6 mm ²	m	12.773	12.773	12.873	13.073	13.173	13.173	13.173
271	Dây đôi 2x0,7mm ²	m	4.100	4.100	4.200	4.400	4.500	4.500	4.500
272	Dây đôi 2x1 mm ²	m	5.509	5.509	5.609	5.809	5.909	5.909	5.909
273	Dây đôi 2x1,5 mm ²	m	7.555	7.555	7.655	7.855	7.955	7.955	7.955
274	Dây đôi 2x2,5 mm ²	m	12.373	12.373	12.473	12.673	12.773	12.773	12.773
275	Dây đôi 2x4 mm ²	m	19.082	19.082	19.182	19.382	19.482	19.482	19.482
276	Dây đôi 2x6 mm ²	m	28.327	28.327	28.427	28.627	28.727	28.727	28.727
Dây dẫn dụng bọc cách điện PVC - CADIVI									
277	Dây đơn 1x0,75 mm ²	m	1.710	1.710	1.810	2.010	2.110	2.110	2.110
278	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.190	2.190	2.290	2.490	2.590	2.590	2.590
279	Dây đơn 1x1,5 mm ²	m	3.240	3.240	3.340	3.540	3.640	3.640	3.640
280	Dây đơn 1x2,5 mm ²	m	5.130	5.130	5.230	5.430	5.530	5.530	5.530
281	Dây đơn 1x4 mm ²	m	7.880	7.880	7.980	8.180	8.280	8.280	8.280
282	Dây đơn 1x6 mm ²	m	11.790	11.790	11.890	12.090	12.190	12.190	12.190
283	Dây đôi 2x0,75 mm ²	m	4.230	4.230	4.330	4.530	4.630	4.630	4.630
284	Dây đôi 2x1 mm ²	m	5.260	5.260	5.360	5.560	5.660	5.660	5.660
285	Dây đôi 2x1,5 mm ²	m	7.270	7.270	7.370	7.570	7.670	7.670	7.670
286	Dây đôi 2x2,5 mm ²	m	11.630	11.630	11.730	11.930	12.030	12.030	12.030
287	Dây đôi 2x4 mm ²	m	17.370	17.370	17.470	17.670	17.770	17.770	17.770

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

12

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
288	Dây dôi 2x6 mm2	m	25.900	25.900	26.000	26.200	26.300	26.300	26.300
289	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện <= 50mm2	kg	80.700	80.700	80.700	80.785	80.859	80.880	80.889
290	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 50mm2 đến = 150mm2	kg	76.500	76.500	76.500	76.585	76.659	76.680	76.689
291	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 150mm2	kg	76.400	76.400	76.400	76.485	76.559	76.580	76.589
292	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện <= 50mm2	kg	61.500	61.500	61.500	61.585	61.659	61.680	61.689
293	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 50mm2 đến = 95mm2	kg	60.800	60.800	60.800	60.885	60.959	60.980	60.989
294	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 95mm2 đến = 240mm2	kg	63.000	63.000	63.000	63.085	63.159	63.180	63.189
295	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 240mm2	kg	66.000	66.000	66.000	66.085	66.159	66.180	66.189
296	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x25mm2 - 0,6/1KV	m	27.300	27.300	27.700	28.000	28.400	28.400	28.600
297	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x35mm2 - 0,6/1KV	m	34.700	34.700	35.100	35.400	35.800	35.800	36.000
298	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x50mm2 - 0,6/1KV	m	46.100	46.100	46.500	46.800	47.200	47.200	47.400
299	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x70mm2 - 0,6/1KV	m	63.400	63.400	63.800	64.100	64.500	64.500	64.700
300	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x95mm2 - 0,6/1KV	m	85.400	85.400	85.800	86.100	86.500	86.500	86.700
301	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x120mm2 - 0,6/1KV	m	107.000	107.000	107.400	107.700	108.100	108.100	108.300
302	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x150mm2 - 0,6/1KV	m	131.200	131.200	131.600	131.900	132.300	132.300	132.500
303	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x25mm2 - 0,6/1KV	m	35.900	35.900	36.300	36.600	37.000	37.000	37.200
304	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x35mm2 - 0,6/1KV	m	46.000	46.000	46.400	46.700	47.100	47.100	47.300
305	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x50mm2 - 0,6/1KV	m	61.100	61.100	61.500	61.800	62.200	62.200	62.400
306	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x70mm2 - 0,6/1KV	m	85.100	85.100	85.500	85.800	86.200	86.200	86.400
307	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x95mm2 - 0,6/1KV	m	113.000	113.000	113.400	113.700	114.100	114.100	114.300
308	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x120mm2 - 0,6/1KV	m	141.700	141.700	142.100	142.400	142.800	142.800	143.000
309	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x150mm2 - 0,6/1KV	m	173.900	173.900	174.300	174.600	175.000	175.000	175.200
310	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x10mm2 - 0,6/1KV	m	21.500	21.500	21.900	22.200	22.600	22.600	22.800
311	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x16mm2 - 0,6/1KV	m	32.200	32.200	32.600	32.900	33.300	33.300	33.500
312	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x25mm2 - 0,6/1KV	m	49.600	49.600	50.000	50.300	50.700	50.700	50.900
313	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x35mm2 - 0,6/1KV	m	67.000	67.000	67.400	67.700	68.100	68.100	68.300
314	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x50mm2 - 0,6/1KV	m	92.600	92.600	93.000	93.300	93.700	93.700	93.900
315	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x16mm2 - 0,6/1KV	m	76.000	76.000	76.400	76.700	77.100	77.100	77.300
316	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x25mm2 - 0,6/1KV	m	111.100	111.100	111.500	111.800	112.200	112.200	112.400
317	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x35mm2 - 0,6/1KV	m	147.200	147.200	147.600	147.900	148.300	148.300	148.500
318	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x16mm2 - 0,6/1KV	m	104.300	104.300	104.700	105.000	105.400	105.400	105.600

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

13

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
319	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x25mm ² - 0,6/1KV	m	156.200	156.200	156.600	156.900	157.300	157.300	157.500
320	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x35mm ² - 0,6/1KV	m	208.800	208.800	209.200	209.500	209.900	209.900	210.100
321	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x16mm ² - 0,6/1KV	m	134.600	134.600	135.000	135.300	135.700	135.700	135.900
322	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x25mm ² - 0,6/1KV	m	204.100	204.100	204.500	204.800	205.200	205.200	205.400
323	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x35mm ² - 0,6/1KV	m	275.100	275.100	275.500	275.800	276.200	276.200	276.400
ống nhựa HDPE - PE80 (Công ty cổ phần nhựa TN Tiên Phong)									
324	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.545	7.545	7.695	7.995	8.195	8.195	8.395
325	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.818	9.818	9.968	10.268	10.468	10.468	10.668
326	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.727	15.727	15.877	16.177	16.377	16.377	16.577
327	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	24.273	24.273	24.423	24.723	24.923	24.923	25.123
328	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	37.364	37.364	37.514	37.814	38.014	38.014	38.214
329	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	59.636	59.636	59.786	60.086	60.286	60.286	60.486
330	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	85.273	85.273	85.423	85.723	85.923	85.923	86.123
331	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	120.818	120.818	120.968	121.268	121.468	121.468	121.668
332	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	182.545	182.545	182.695	182.995	183.195	183.195	183.395
333	ống nhựa HDPE D125 PN 10	m	232.909	232.909	233.059	233.359	233.559	233.559	233.759
334	ống nhựa HDPE D140 PN 10	m	290.364	290.364	290.514	290.814	291.014	291.014	291.214
335	ống nhựa HDPE D160 PN 10	m	380.909	380.909	381.059	381.359	381.559	381.559	381.759
336	ống nhựa HDPE D200 PN 10	m	608.545	608.545	608.695	608.995	609.195	609.195	609.395
337	ống nhựa HDPE D225 PN 10	m	740.455	740.455	740.605	740.905	741.105	741.105	741.305
338	ống nhựa HDPE D250 PN 10	m	915.636	915.636	915.786	916.086	916.286	916.286	916.486
339	ống nhựa HDPE D280 PN 10	m	1.148.545	1.148.545	1.148.695	1.148.995	1.149.195	1.149.195	1.149.395
340	ống nhựa HDPE D315 PN 10	m	1.453.091	1.453.091	1.453.241	1.453.541	1.453.741	1.453.741	1.453.941
341	ống nhựa uPVC D200 nối gioăng PN10	m	397.545	397.545	397.695	397.995	398.195	398.195	398.395
342	ống nhựa uPVC D250 nối gioăng PN10	m	639.273	639.273	639.423	639.723	639.923	639.923	640.123
343	ống nhựa uPVC D315 nối gioăng PN10	m	1.044.182	1.044.182	1.044.332	1.044.632	1.044.832	1.044.832	1.045.032
ống thoát nước nhựa uPVC dán keo - Công ty cổ phần nhựa TN Tiên Phong									
344	ống Ø21	m	5.000	5.000	5.050	5.250	5.450	5.450	5.650
345	ống Ø27	m	6.136	6.136	6.186	6.386	6.586	6.586	6.786
346	ống Ø34	m	7.955	7.955	8.005	8.205	8.405	8.405	8.605

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&G VÀ TSC-S&TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

14

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
347	ống φ42	m	11.705	11.705	11.755	11.955	12.155	12.155	12.355
348	ống φ48	m	13.750	13.750	13.800	14.000	14.200	14.200	14.400
349	ống φ60	m	17.727	17.727	17.777	17.977	18.177	18.177	18.377
350	ống φ76	m	24.773	24.773	24.823	25.023	25.223	25.223	25.423
351	ống φ90	m	30.227	30.227	30.277	30.477	30.677	30.677	30.877
352	ống φ110	m	45.682	45.682	45.732	45.932	46.132	46.132	46.332
353	Cút góc φ21	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
354	Cút góc φ27	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
355	Cút góc φ34	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
356	Cút góc φ42	cái	4.545	4.545	4.595	4.645	4.745	4.745	4.795
357	Cút góc φ48	cái	6.818	6.818	6.868	6.918	7.018	7.018	7.068
358	Cút góc φ60	cái	10.000	10.000	10.050	10.100	10.200	10.200	10.250
359	Cút góc φ76	cái	17.273	17.273	17.573	17.623	17.773	17.773	17.823
360	Cút góc φ90	cái	24.091	24.091	24.391	24.441	24.591	24.591	24.641
361	Cút góc φ110	cái	36.364	36.364	36.664	36.714	36.864	36.864	36.914
362	Măng sông φ21	cái	1.182	1.182	1.232	1.282	1.382	1.382	1.432
363	Măng sông φ27	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
364	Măng sông φ34	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
365	Măng sông φ42	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
366	Măng sông φ48	cái	3.636	3.636	3.686	3.736	3.836	3.836	3.886
367	Măng sông φ60	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
368	Măng sông φ76	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
369	Măng sông φ90	cái	10.455	10.455	10.505	10.555	10.655	10.655	10.705
370	Măng sông φ110	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
371	Tê φ21	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
372	Tê φ27	cái	3.091	3.091	3.141	3.191	3.291	3.291	3.341
373	Tê φ34	cái	4.091	4.091	4.141	4.191	4.291	4.291	4.341
374	Tê φ42	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
375	Tê φ48	cái	8.636	8.636	8.686	8.736	8.836	8.836	8.886

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLKG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

15

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
376	Tê φ60	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
377	Tê φ76	cái	22.273	22.273	22.573	22.623	22.773	22.773	22.823
378	Tê φ90	cái	31.818	31.818	32.118	32.168	32.318	32.318	32.368
379	Tê φ110	cái	51.818	51.818	52.818	53.318	53.818	53.818	53.868
380	Chénh φ21	cái	1.364	1.364	1.664	1.714	1.864	1.864	1.914
381	Chénh φ27	cái	1.818	1.818	2.818	3.318	3.818	3.818	3.868
382	Chénh φ34	cái	2.273	2.273	3.273	3.773	4.273	4.273	4.323
383	Chénh φ42	cái	3.182	3.182	4.182	4.682	5.182	5.182	5.232
384	Chénh φ48	cái	5.455	5.455	6.455	6.955	7.455	7.455	7.505
385	Chénh φ60	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
386	Chénh φ76	cái	11.818	11.818	11.868	11.918	12.018	12.018	12.068
387	Chénh φ90	cái	20.000	20.000	20.050	20.100	20.200	20.200	20.250
388	Chénh φ110	cái	28.636	28.636	28.686	28.736	28.836	28.836	28.886

Ghi chú:

- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Từ một số vật liệu khai thác tại địa
- Những vật liệu tại cột thứ tự bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 10 năm 2016 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 10 năm 2016.

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm

16

Nguyễn Thị Minh Thu